

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH SƠN LA
TRƯỜNG PTDTNT THCS VÀ THPT YÊN CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Châu, ngày 2 tháng 10 năm 2026

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN

1.	Tổng số học sinh của trường	415	Học sinh			
2.	Số học sinh cắt cơm	0	Học sinh			
3.	Số học sinh ăn sáng:	415	Học sinh	Tiền ăn:	8,000 đồng	= 3,320,000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	415	Học sinh	Tiền ăn:	26,000 đồng	= 10,790,000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	415	Học sinh	Tiền ăn:	26,000 đồng	= 10,790,000 đồng
8.	Tiền thu:	24,900,000	đồng	60,000		
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	24,900,000	đồng			
10.	Tiền thiếu:		0 đồng			

Đơn vị thực hiện :

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	124.5	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	25.0	50.000	1.250.000	
3	Nước mắm	Lít	5.0	20.000	100.000	
4	Mỳ chính	Kg	4.0	60.000	240.000	
5	Bột canh	Kg	5.0	25.000	125.000	
6	Muối trắng	Kg		8.000	-	

7	Nước rửa bát	Lít	10.0	12,000	120,000	
8	Nước lau nhà	Lít	10.0	21,500	215,000	
9	Gas đun bếp	Kg	30.0	40,000	1,200,000	
10	Gạo nếp(nấu xôi)	Kg	52.0	28,000	1,456,000	
11	Thịt xay (Ăn xôi + xào giá đỗ)	Kg	22.0	130,000	2,860,000	
12	Thịt lợn	Kg	55.0	130,000	7,150,000	
13	Bột chiên xù	Kg	4.0	45,000	180,000	
14	Giá đỗ (xào thịt)	Kg	50.0	22,000	1,100,000	
15	Bí đỏ (Canh)	Kg	25.0	15,000	375,000	
16	Dưa hấu	Kg	30.1	20,000	602,000	
17	Thịt gà chiên	Kg	66.0	90,000	5,940,000	
18	Bột chiên	Kg	3.0	45,000	135,000	
19	Bí xanh (Xào)	Kg	52.0	15,000	780,000	
20	Bắp cải (canh)	Kg	27.0	13,000	351,000	
21	Củ đậu	Kg	30.0	20,000	600,000	
22	Gừng	Kg	0.8	45,000	36,000	
23	Hành khô	Kg	1.0	40,000	40,000	
24	Hành lá	Kg	1.0	45,000	45,000	
					24,900,000	

BỘ PHẬN NHÀ BẾP

Hương

Lò Thị Hương

THANH TRA NHÂN DÂN

Hoàng

Hoàng Thái Bình

KIỂM NHIỆM KẾ TOÁN CÔNG TY

Nghĩa

Vũ Thị Nghĩa

KẾ TOÁN

Ngọc

Đặng Ánh Ngọc



